Chi tiết mã HS 8528.59.10

Mã HS	8528.59.10
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Màn hình khác: / - - Loại khác: / - - - Loại màu
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 17:36:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85285910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15644
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15644
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15644
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-ID)	10% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14972
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14904
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14904
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14904
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14904
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14904
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14904
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E14958
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14958
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14958
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14958
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14958
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14959
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14959
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14959
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14959
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14959
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14959
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14962
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14910
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14918
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14918
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14918
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14918
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14918
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14918
VKFTA	2022	2022	2,4	VK!E14958
VKFTA	2023	2023	1,2	VK!F14958
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14958
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14958
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14958
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14958
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15013
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15013
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15013
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15013
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15013
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14992
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14992
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14992
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14992
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14992
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14992
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14990
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14990
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14990
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14990
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14990
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14990
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D14996
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E14996
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F14996
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14996
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14996
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14996
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D14995
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E14995
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F14995
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14995
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14995
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14988
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14988
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14988
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14988
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14988
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14988
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14988
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D14983
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E14983
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F14983
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G14983
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H14983
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I14983
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D14983
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E14983
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F14983
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G14983
RCEP B	2026	2026	8	B!H14983
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I14983
RCEP C	2022	2022	12	C!D14983
RCEP C	2023	2023	12	C!E14983
RCEP C	2024	2024	12	C!F14983
RCEP C	2025	2025	12	C!G14983
RCEP C	2026	2026	12	C!H14983
RCEP C	2027	2027	12	C!I14983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D14982
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E14982
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F14982
RCEP D	2025	2025	9	D!G14982
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H14982
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I14982
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D14986
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E14986
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F14986
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G14986
RCEP E	2026	2026	8	E!H14986
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I14986
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D14983
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E14983
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F14983
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G14983
RCEP F	2026	2026	8	F!H14983
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I14983
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F13958
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G13958
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H13958
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I13958

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8528.59 có 2 dòng thuế; dòng 8528.59.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại màu.	8528.59.20 Loại đơn sắc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.59.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 8528.59.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15644), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.